

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC NƯỚC OECD

TS. Chu Khánh Lân¹, Phạm Thị Thanh Mai, Lê Thị Thảo Vân²

¹Viện Nghiên cứu Khoa học, Học viện Ngân hàng

²SV Khóa 22, Học viện Ngân hàng

*Tác giả liên hệ: thanhmai.stc.hvnh@gmail.com

Ngày nhận: 10/3/2022

Ngày nhận bản sửa: 16/3/2022

Ngày duyệt đăng: 18/3/2022

Tóm tắt

OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) luôn đi đầu trong những công nghệ ngăn biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, sự thay đổi này vẫn chưa thể bù đắp những ảnh hưởng do tốc độ phát triển của công nghiệp quá nhanh trên toàn thế giới gây ra. Lượng phát thải tăng nhanh từ năm 1990 và đạt đỉnh vào năm 2007. Hiện nay, các nước OECD thải ra khoảng 35% lượng khí thải CO₂ toàn cầu từ việc sử dụng năng lượng, phụ thuộc vào 75% năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Tổng lượng chất thải tiếp tục tăng cùng với sự tăng trưởng dân số và kinh tế. Vì vậy, họ đã ý thức được việc tái chế rác thải để tối đa hóa việc xả thải ra môi trường. Việc khai thác quá mức, ô nhiễm và sử dụng nước kém hiệu quả đã dẫn đến tình trạng dòng chảy của sông thấp, nguồn nước ngầm cạn kiệt và chất lượng nước bị suy giảm. Mất đất ngập nước, sa mạc hóa và các nguy cơ đối với an ninh lương thực và sản xuất kinh tế, kéo theo môi trường rừng cũng bị đe dọa. Số lượng các loài động thực vật ở các nước có mật độ dân số cao và tập trung nhiều hoạt động kinh tế - xã hội có nguy cơ rơi vào tuyệt chủng. Bài báo này đưa ra một số giải pháp giúp bảo vệ môi trường tại OECD.

Từ khóa: Môi trường, giải pháp, OECD.

The current situation and some recommendations for environmental protection in OECD countries

Abstract

The Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) is the leader in developing technologies for preventing climate change. However, this shift has not yet been able to counteract the global effects of growing industrialization. Since 1990, emissions have risen dramatically, reaching a peak in 2007. OECD countries currently account for around 35% of global CO₂ emissions from energy use with 75% of energies coming from fossil fuels. Total waste continues to rise as the population increases and the economy develops. As a result, the governments are aware of the importance of garbage recycling in order to reduce waste discharge into the environment. Low river flows, under-ground water depletion, and low water quality are the consequences of over-exploitation, pollution, and inefficient water usage. Loss of wetlands, desertification, and food insecurities are posing threats to forest ecosystem. The risk of animal extinction increases as the development of many species suffers negative effects from high population density and large concentrations of socioeconomic activities. This papers provides some policy recommendations help protect the environment.

Keywords: Environmental quality, solutions, OECD.

1. Hiện trạng môi trường tại các nước OECD

Ô nhiễm môi trường hiện vẫn đang là vấn đề nan giải toàn cầu khi những tác động tiêu cực đến nhân loại ngày càng sâu rộng. Trong hai thập kỷ qua, nhờ những bước tiến vượt bậc về công nghệ xanh khiến chính phủ các nước có thể đạt được kỳ vọng trạng thái cân bằng hơn giữa chất lượng môi trường với hoạt động kinh tế tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển.

Đầu thế kỷ XXI đến nay, OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) luôn đi đầu trong những công nghệ ngăn biến đổi khí hậu cũng như những nỗ lực trong thực hiện các chính sách vĩ mô để cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường. Các thống kê hiện tại chỉ thấy tình trạng môi trường OECD, nhìn chung, đang có những chuyển biến tích cực, đặc biệt sau Hiệp ước Paris được ký kết. Tuy nhiên, sự thay đổi này vẫn chưa thể bù đắp những ảnh hưởng do tốc độ phát triển của công nghiệp quá nhanh trên toàn thế giới gây ra. Trong khi đó, các quốc gia vẫn đang phải đối mặt với những vấn đề về môi trường. Tình trạng khí thải nhà kính được dự báo sẽ tăng trở lại trong tương lai đòi hỏi các quốc gia có những biện pháp để giảm lượng phát thải ở mức tối thiểu. Vấn đề xử lý chất thải cũng như nước thải cần được cải thiện song song với việc tăng tỷ lệ dân cư được tiếp cận với hệ thống xử lý nước thải công cộng. Cùng với đó, OECD phải đối mặt với vấn đề phát triển bền vững riêng khi cường độ sử dụng rừng ngày một tăng.

Thứ nhất, khí thải và chất lượng không khí

OECD từng là nơi phát thải nhiều nhất trên toàn cầu, lượng phát thải tăng nhanh từ năm 1990 và đạt đỉnh vào năm 2007 ảnh hưởng xấu đến chất lượng

không khí toàn cầu. Chất thải phát ra như CO₂, metan, ozon, các halogen là các yếu tố chính tạo nên hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu. Trong 12 năm trở lại đây, lượng khí thải phát ra ở hầu hết các nước OECD đã giảm trung bình ở mức 10%. Nguyên nhân của xu hướng này một phần là do suy thoái kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, đồng thời, chịu tác động của các chính sách bảo vệ môi trường được tăng cường triển khai và chuyển đổi mô hình tiêu thụ năng lượng. Các chuyên gia dự báo lượng khí thải nhà kính dự kiến sẽ tăng trở lại do sự gia tăng của việc sử dụng năng lượng và phát thải liên quan đến CO₂ gần đây.

Trong công nghiệp sử dụng năng lượng, CO₂ từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch và sinh khối vẫn chiếm khoảng 90% tổng lượng phát thải CO₂ và chiếm tới 2/3 lượng phát thải khí nhà kính của OECD. Hiện nay, các nước OECD thải ra khoảng 35% lượng khí thải CO₂ toàn cầu từ việc sử dụng năng lượng, so với hơn 50% vào năm 1990. Tính trên bình quân đầu người, các nước OECD vẫn thải ra nhiều CO₂ hơn hầu hết các khu vực khác trên thế giới, với 8,7 tấn CO₂ phát thải bình quân đầu người ở các nước OECD vào năm 2018, trong khi các nước còn lại trên thế giới chỉ phát thải 4,4 tấn.

Cường độ sử dụng năng lượng trên một đơn vị GDP nói chung đã giảm đối với các nước OECD do thay đổi cơ cấu nền kinh tế, các biện pháp tiết kiệm năng lượng và sự suy giảm hoạt động kinh tế sau đại dịch Covid-19 bùng nổ khiến tổng cung năng lượng đã giảm 6% ở OECD. Tính đến năm 2020, Mỹ vẫn là quốc gia có lượng phát thải CO₂ từ việc sử dụng năng lượng lớn nhất. Tuy vậy, cơ cấu cung năng lượng đã có sự thay đổi đáng kể giữa các quốc gia. Kể

² Trong khi đó lượng CO₂ vẫn chiếm phần lớn, quyết định tới xu hướng của khí thải nhà kính cùng với CH₄, NO₂, CO₂ chiếm đến 98% lượng khí nhà kính phát ra.

từ năm 2000, sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch của các nước OECD đã giảm. Các quốc gia vẫn phải phụ thuộc vào 75% năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Thị phần của nhiên liệu rắn và dầu giảm nhẹ, trong khi giá của khí đốt tự nhiên và năng lượng tái tạo tăng. Nguồn năng lượng tái tạo chiếm phần đa ở OECD là nhiên liệu sinh học và chất thải, và thủy điện là những nguồn tái tạo lớn nhất. Tổng cung năng lượng sơ cấp trên đầu người đã giảm ở khoảng $\frac{2}{3}$ quốc gia, trung bình 10% trong toàn OECD. Mức giảm cao nhất xảy ra ở Anh, ngược lại, tăng ở một số nước Đông Âu, Thổ Nhĩ Kỳ và Iceland. Tăng trưởng năng lượng tái tạo ít bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế và được thúc đẩy bởi các nước OECD tại Châu Âu, phần lớn là do việc thực hiện các chính sách thúc đẩy năng lượng tái tạo. Do vậy, hỗn hợp năng lượng của châu Âu cũng là nhóm nước có tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch và dầu thấp nhất trong các khu vực OECD.

Thứ hai, chất thải

Ở hầu hết các nước OECD, tổng lượng chất thải, nhìn chung, tiếp tục tăng cùng với sự tăng trưởng dân số và kinh tế. Chỉ một số quốc gia (chẳng hạn như Pháp, Hungary, Nhật Bản, Cộng hòa Slovakia, Tây Ban Nha) đã quản lý để giảm tổng lượng chất thải phát sinh từ các hoạt động kinh tế - xã hội. Lượng chất thải được tạo ra, thành phần và nguồn gốc của chúng khác nhau giữa các quốc gia; xuất phát từ cấu trúc nền kinh tế và mức độ đầu tư vào đổi công nghệ xử lý. Tuy *tỷ lệ chất thải rắn đô thị* được chôn lấp trong khu vực OECD đã giảm từ 54% xuống 42% từ năm 2000 đến năm 2019, và hiện đã có một số quốc gia không còn sử dụng bãi chôn lấp như: Thụy Sĩ, Đức, Phần Lan, Thụy Điển và Bỉ nhưng lượng chất thải vẫn chiếm một tỷ lệ lớn. Năm 2019, lượng chất thải rắn tại đô thị phát sinh ước tính vượt quá 705 triệu tấn. Trung bình một người sống trong khu vực OECD thải ra

539 kg/năm; con số này nhiều hơn 27kg so với năm 1990.

Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều chất thải được thu hồi và tái chế. Xử lý sơ bộ cơ học và sinh học ngày càng được sử dụng rộng rãi để tạo điều kiện thu hồi, nâng cao hiệu quả đốt rác và giảm lượng rác được chôn lấp. Các nhà sản xuất và nhập khẩu luôn được nhắc nhở về trách nhiệm đối với sản phẩm của họ sau giai đoạn khách hàng sử dụng, thông qua các khái niệm như “trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất” hoặc “quản lý sản phẩm”. Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và các quốc gia khác đã đưa ra các mục tiêu tái chế và giám sát tiến độ thông qua các chỉ số. Việc thu hồi chất thải thông qua tái chế, làm phân hữu cơ và đốt, cùng với thu hồi năng lượng đã gia tăng kể từ năm 2000. Một số quốc gia như Bỉ, Đan Mạch, Đức, Latvia, Hàn Quốc, Slovenia hiện tái chế hơn 1/3 lượng rác thải đô thị.

Thứ ba, tài nguyên nước, đất, rừng

Nguồn nước ngọt có tầm quan trọng lớn về môi trường, kinh tế và xã hội. Sự phân bố của chúng rất khác nhau giữa và trong các quốc gia. Việc khai thác quá mức, ô nhiễm và sử dụng nước kém hiệu quả đã dẫn đến tình trạng dòng chảy của sông thấp, nguồn nước ngầm cạn kiệt và chất lượng nước bị suy giảm, mất đất ngập nước, sa mạc hóa và các nguy cơ đối với an ninh lương thực và sản xuất kinh tế. Phát triển cơ sở hạ tầng liên tục ảnh hưởng đến tính toàn vẹn tự nhiên của sông, hồ, tầng chứa nước và đất ngập nước. Nếu áp lực từ các hoạt động của con người trở nên quá lớn làm cho chất lượng nước bị suy giảm, động thực vật thủy sinh ở các sông hồ bị đe dọa. Để đảm bảo nguồn nước sạch, và giảm nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, OECD đã nâng cao việc cung cấp các dịch vụ xử lý nước thải kể từ năm 2000 nhưng tỷ lệ kết nối với nhà máy xử lý nước thải công cộng và mức độ xử lý khác nhau đáng kể giữa các quốc gia. Khoảng một nửa các quốc

gia với trên 80% dân số được kết nối với một nhà máy xử lý nước thải, ít nhất một nhà máy áp dụng quy trình xử lý thứ cấp để làm giảm đáng kể hàm lượng các chất sinh học trong nước thải. Một số quốc gia vẫn còn hơn 20% dân số chưa kết nối với hệ thống xử lý nước thải công cộng.

Về tài nguyên đất, diện tích đất tự nhiên và bán tự nhiên ở các nước thành viên OECD, nhìn chung, vẫn ổn định trong những thập kỷ gần đây. Điều này trái ngược với một số khu vực khác trên thế giới, nơi các khu vực tự nhiên và bán tự nhiên phải chịu áp lực lớn từ nông nghiệp, đô thị hóa, khai thác tài nguyên và cơ sở hạ tầng. Từ năm 1992 đến 2018, phần lớn đất tự nhiên và đất bán tự nhiên được chuyển đổi sang đất trồng trọt. Ở hầu hết các quốc gia, đất trồng trọt mới được chuyển đổi chủ yếu từ các khu vực có cây cối che phủ, nhưng việc chuyển đổi từ đồng cỏ và đất cây bụi lại chiếm một tỷ lệ lớn. Trong một số trường hợp, sự thay đổi có thể là do việc tái canh đất nông nghiệp bị bỏ hoang trước đây. Hầu hết các bề mặt nhân tạo mới đều được xây dựng trên đất trồng trọt, ngoại trừ một số quốc gia - nơi sự phát triển chủ yếu diễn ra trên các khu vực có cây cối, đồng cỏ hoặc đất bụi.

Đối với tài nguyên rừng, hiện nay, rừng đang bị đe dọa do khai thác quá mức, chia cắt, suy thoái chất lượng môi trường và chuyển đổi sang các loại hình sử dụng đất khác. Các áp lực chính được tạo ra do hoạt động của con người. Ví dụ như các hoạt động mở rộng nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, lâm nghiệp không bền vững, hay chủ ý đốt rừng. Để đạt mục nhu cầu về tiêu dùng năng lượng tái tạo, gỗ được khai thác lượng lớn. Các nước OECD chiếm khoảng 28% diện tích rừng trên thế giới. Kể từ năm 1990, diện tích rừng và đất có cây cối vẫn ổn định hoặc tăng nhẹ ở hầu hết các nước OECD. Phần lớn các nước OECD đều sử dụng bền vững tài

nguyên rừng của họ. Trong các khu rừng cung cấp gỗ, hầu hết không khai thác quá mức tài nguyên rừng, duy trì cường độ sử dụng dưới 100%. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa và trong các quốc gia. Kể từ những năm 1990, cường độ sử dụng rừng nói chung đã tăng lên ở hầu hết các quốc gia có xu hướng sử dụng rừng lâu hơn. Điều này một phần là do việc sử dụng gỗ làm sinh khối cho năng lượng. Hàn Quốc cho thấy cường độ tương đối thấp vì rừng của họ còn non và phát triển nhanh chóng (do đã thực hiện các chương trình trồng rừng lớn từ năm 1973).

Thứ tư, tình trạng sinh vật và bảo tồn

Ở hầu hết các nước OECD, số lượng các loài động thực vật được xác định là có nguy cơ tuyệt chủng ngày càng tăng, đặc biệt là ở các nước có mật độ dân số cao và mức độ tập trung nhiều hoạt động kinh tế - xã hội. Các loài lưỡng cư và cá nước ngọt bị đe dọa nhiều hơn các loài chim, thực vật và động vật có vú. Các loài chim quý đã giảm gần 30% trong 40 năm, phản ánh sự suy thoái môi trường sống. Sự sụt giảm lớn nhất xảy ra ở các đồng cỏ và vùng đất khô cằn ở Bắc Mỹ, và ở các vùng đất nông nghiệp ở Châu Âu. OECD đang nỗ lực phát triển các khu bảo tồn với độ bao phủ trung bình 16% diện tích đất liền và 21% diện tích biển, so với lần lượt là 10% và 2% vào năm 2000. Tuy nhiên, kết quả đa dạng sinh học và mức độ bảo vệ thực tế vẫn còn khó đánh giá, do các khu bảo tồn thay đổi theo thời gian. Các khu vực mới được chỉ định, ranh giới được sửa đổi và một số khu vực có thể bị phá hủy hoặc thay đổi do áp lực từ phát triển kinh tế hoặc các quá trình tự nhiên. Hiệu quả môi trường phụ thuộc cả vào việc chỉ định khu vực và hiệu quả quản lý.

2. Những vấn đề tồn tại và các giải pháp

Thứ nhất, về biến đổi khí hậu và

chất lượng không khí

Về biến đổi khí hậu, các thách thức đặt ra chính là giảm thiểu và ổn định nồng độ khí thải nhà kính trong khí quyển ở mức có thể hạn chế sự can thiệp nguy hiểm vào hệ thống khí hậu, thích ứng và quản lý rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra. Điều này có nghĩa là cần phải thực hiện chiến lược ở tầm quốc gia và quốc tế về giảm cường độ carbon và tiếp tục giảm lượng phát thải khí nhà kính từ các hoạt động kinh tế. Điều này cũng chỉ ra rằng, cần tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn cung và giảm cường độ sử dụng năng lượng bằng cách áp dụng các quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả năng lượng của hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Trong bối cảnh thương mại ngày càng tăng, liên kết sâu trong chuỗi giá trị toàn cầu và xu hướng di dời sản xuất thâm dụng carbon ra nước ngoài, việc giảm phát thải trong một vài nước có thể đạt bằng cách dịch chuyển sản xuất ra những nơi khác trên thế giới. Do đó, các nỗ lực giảm thiểu trong nước phải được đặt trong bối cảnh toàn cầu và phải dựa trên sự thấu hiểu về dòng carbon liên quan đến thương mại quốc tế và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng. Bên cạnh đó, các nước OECD cần đảm bảo sử dụng hài hòa của các công cụ có tính thị trường, chẳng hạn, bằng cách thúc đẩy định giá carbon, thuế môi trường và loại bỏ trợ cấp của chính phủ cho nhiên liệu hóa thạch, đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi này.

Ngoài các bước này, chính phủ các nước còn phải điều chỉnh các chính sách trên nhiều lĩnh vực có liên quan mật thiết tới môi trường như giao thông, nhà ở, xây dựng, quy hoạch không gian, nông nghiệp và hợp tác phát triển. Cần phải xem xét sự phối hợp giữa giảm phát thải, các chiến lược thích ứng và các mục tiêu an sinh rộng hơn như giảm ô nhiễm không khí và cải thiện sức khỏe.

Về chất lượng không khí, cần phải giảm nhiều hơn lượng phát thải các chất gây ô nhiễm không khí để đạt được sự tách biệt lượng khí thải từ tăng trưởng kinh tế và hạn chế sự tiếp xúc của con người với không khí ô nhiễm. Điều này có nghĩa là thực hiện các chính sách ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm hiệu quả kết hợp với các chính sách giao thông và di chuyển:

Một là, có thể giảm phát thải bằng cách thay thế nhiên liệu bản bằng nhiên liệu sạch hơn, tập trung phát triển vào các ngành công nghiệp sạch hơn, giảm tiêu thụ các sản phẩm gây ô nhiễm và áp dụng công nghệ sạch hơn. Thay đổi hành vi và lối sống của con người cũng rất quan trọng.

Hai là, cần có các chính sách cung cấp các ưu đãi cho doanh nghiệp và người tiêu dùng (ví dụ: thuế phát thải hoặc năng lượng) có xu hướng tiết kiệm chi phí hơn so với các chính sách nhằm vào một sản phẩm, nhiên liệu hoặc công nghệ cụ thể (ví dụ, trợ giá cho ô tô điện).

Cuối cùng, nguồn gây ô nhiễm không khí và mức độ phơi nhiễm nghiêm trọng là khác nhau giữa các quốc gia. Do đó, điều quan trọng là phải điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương. Ví dụ, cần có các biện pháp nghiêm ngặt hơn ở các khu vực đông dân cư hoặc các nguồn phát thải nằm ở hướng gió từ các khu vực đô thị. Các chính sách không đồng nhất về mặt không gian như vậy giúp đạt được các mục tiêu môi trường với chi phí thấp hơn so với các biện pháp áp dụng đồng nhất cho các nguồn ở tất cả các địa điểm và cho các nhóm dân cư ở mọi mức độ rủi ro.

Thứ hai, về tài nguyên nước

Chính phủ cần đảm bảo quản lý bền vững tài nguyên nước và các dịch vụ nước để duy trì nguồn cung cấp nước ngọt có chất lượng phù hợp cho các hoạt động kinh tế - xã hội; hỗ trợ thủy sinh

và các hệ sinh thái khác, đồng thời, giải quyết các mối đe dọa liên quan đến hạn hán và lũ lụt do biến đổi khí hậu. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận tổng hợp để quản lý nước và các hệ sinh thái liên quan đến nước và sự hợp tác hiệu quả trong các lưu vực sông xuyên biên giới:

Lượng nước được quản lý tốt nhất thông qua sự kết hợp của các chính sách quản lý nhu cầu sử dụng nước, thúc đẩy hiệu quả sử dụng nước và phân bổ nước ở những nơi cần thiết nhất.

Quản lý chất lượng nước đòi hỏi phải ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm từ tất cả các nguồn, thông qua việc lồng ghép có hệ thống từ chất lượng nước trong chính sách nông nghiệp, các chính sách khác và xử lý nước thải một cách thích hợp. Các tiếp cận cần phải từ cả phía người gây ô nhiễm và người sử dụng đều phải chịu trách nhiệm.

Rủi ro và thiên tai về nước được quản lý tốt nhất theo cách hợp tác thông qua đánh giá rủi ro và kết hợp các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu. Sự nhất quán về chính sách đối với thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý nước, quản lý đất đai, quy hoạch không gian, bảo vệ đa dạng sinh học và giảm thiểu rủi ro thiên tai là rất quan trọng.

Các công cụ chính sách như định giá nước và các dịch vụ liên quan đến nước rất quan trọng trong việc quản lý nhu cầu và thúc đẩy sử dụng nước hiệu quả. Qua đó, chính phủ có thể phân bổ nước theo mục đích sử dụng có tính cạnh tranh cũng như đầu tư vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ liên quan đến nước để tạo ra tài chính. Đồng thời, cần tính đến khả năng chi trả của hóa đơn tiền nước đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp để đảm bảo tiếp tục sử dụng nước cho nhóm đối tượng này hơn. Định giá nước có thể được bổ sung bởi một loạt các công cụ và biện pháp khác, bao gồm phí giảm thiểu và ô nhiễm, giấy phép nước có thể giao dịch, đo lường thông minh và tái sử dụng nước.

Thứ ba, về chất thải

Thách thức của việc giảm thiểu chất thải là nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng suất cũng như đảm bảo rằng nguyên liệu được sử dụng hiệu quả ở tất cả các giai đoạn trong vòng đời của chúng (khai thác, vận chuyển, sản xuất, tiêu thụ, thu hồi và thải bỏ) và toàn bộ chuỗi cung ứng. Điều này yêu cầu:

Việc mở rộng phạm vi của các chính sách quản lý chất thải cần phải phù hợp với hệ thống phân cấp chất thải, trong đó, xếp hạng ngăn ngừa chất thải là lựa chọn ưu tiên nhất có thể được khuyến khích thông qua thiết kế sinh thái, tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất và mở rộng các chương trình trách nhiệm của nhà sản xuất.

Tích hợp các chính sách về quản lý nguyên liệu, sản phẩm và hóa chất; sử dụng chất thải và nguyên liệu theo định hướng vòng đời; quản lý sản phẩm và các chính sách liên quan.

Ví dụ, bao gồm các chính sách 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế), quản lý vật liệu bền vững, sản xuất bền vững, hiệu quả tài nguyên và các chính sách kinh tế tuần hoàn. Ngăn ngừa chất thải có thể được khuyến khích thông qua các chương trình thiết kế sinh thái, tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất và mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất. Điều này hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn và hiệu quả sử dụng tài nguyên là rất quan trọng từ cả khía cạnh an ninh và môi trường, đồng thời, tạo cơ sở cho một nền kinh tế cạnh tranh và phát triển bền vững. Đó là cách để đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho các hoạt động kinh tế - xã hội; để quản lý các tác động môi trường liên quan đến vòng đời và chuỗi cung ứng của chúng; và để đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên không bị suy thoái và vẫn có sẵn cho các thế hệ mai sau. Thiết lập một nền kinh tế tuần hoàn giúp giải quyết vấn đề vi nhựa trong môi trường và rác biển.

Thu hồi nguyên liệu từ chất thải để tái chế hoặc tái sử dụng, sử dụng sản phẩm lâu hơn và tăng cường độ sử dụng hàng hóa thông qua các phương pháp tiếp cận nền kinh tế chia sẻ.

Thứ tư, về tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học

Thách thức chính là bảo tồn hiệu quả và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Điều này ngụ ý tăng cường mức độ bảo vệ các loài, môi trường sống và các hệ sinh thái trên cạn, biển và dưới nước khác, bao gồm cả đại dương. Các chiến lược bao gồm:

Loại bỏ khai thác bất hợp pháp và buôn bán các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp không báo cáo và không được kiểm soát.

Đưa ra các hệ thống các chính sách điều tiết, sử dụng các công cụ kinh tế, truyền thông và khuyến khích các chủ thể kinh tế tự nguyện; đồng thời, lồng ghép các mối quan tâm về đa dạng sinh học vào các chính sách kinh tế và ngành.

Cuối cùng, bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học cũng đòi hỏi phải cải cách và loại bỏ các khoản trợ cấp có hại cho môi trường và tăng cường vai trò của các loại thuế, phí và lệ phí liên quan đến đa dạng sinh học, cũng như các công cụ kinh tế khác như thanh toán cho các dịch vụ hệ sinh thái, bù đắp đa dạng sinh học và giấy phép có thể giao dịch, chẳng hạn như, hạn ngạch có thể chuyển nhượng cho thủy sản.

Thứ năm, về các quy định của pháp luật liên quan tới môi trường

Bất chấp những nỗ lực của chính phủ, năng lực của các cơ quan môi trường không đủ để giải quyết tất cả các trách nhiệm của họ. Sự tồn tại của các nhóm môi trường khác nhau pháp luật

ở cấp tiểu bang/ lãnh thổ có nhiều lợi ích, nhưng cũng đòi hỏi sự phối hợp và hợp tác liên chính phủ sâu rộng. Mặc dù những thành tựu trong hợp tác quốc tế của bản thân các nước là hoàn toàn tích cực, nhưng vẫn còn những lĩnh vực mà nguồn lực không đủ, các chiến lược và kế hoạch có hiệu quả thực sự còn thiếu trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt đối với chất thải, hóa chất, chất ô nhiễm khí quyển và CO₂. Để giải quyết vấn đề trên, cần:

Ban hành các quy định có tính hợp tác cao giữa các quốc gia về bảo vệ môi trường. Việc tạo ra một bộ luật môi trường xuyên biên giới sẽ tạo ra các cơ hội để các nước bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển có thể hỗ trợ nhau về nguồn lực tài chính. Hiện nay, có các ý kiến cho rằng, các nền kinh tế mới nổi đang chịu nhiều quy định về môi trường của OECD ở mức độ nghiêm ngặt do các tiến bộ không đồng nhất của kinh tế, công nghệ giữa các nước trong khối (Wang và Wei, 2019). Điều này sẽ dẫn đến các tác động tiêu cực đến các mục đích kinh tế xanh. Vì vậy, việc ban hành luật xuyên quốc gia còn có thể xóa bỏ những rào cản do các chính sách môi trường chuyên biệt ở mỗi quốc gia.

Cần có những điều lệ chung phù hợp với môi trường của từng vùng miền và quốc gia để đạt được sự đồng đều của chính sách môi trường trong nước cũng vô cùng quan trọng. Xây dựng một bộ luật môi trường cho mỗi quốc gia tốt sẽ là tiền đề để tạo nên một bộ luật môi trường xuyên giới phù hợp và hiệu quả.

Chính phủ, nhà lãnh đạo phải thể hiện quyết tâm chính trị trong vấn đề này.

Nâng cao suy nghĩ người dân “bảo vệ môi trường không còn là sự tự nguyện mà là giám sát”.

Tài liệu tham khảo

[1]. OECD, Environmental at a Glance - OECD Indicators, Truy cập tại <https://www.oecd.org/environment/environment-at-a-glance/>

[2]. Chu, L. K. (2022), The impact of informal economy on technological innovation–ecological footprint nexus in OECD countries: new evidence from panel quantile regression, *Journal of Environmental Studies and Sciences*, <https://doi.org/10.1007/s13412-022-00756-y>

[3]. Chu, L. K., & Tran, T. H. (2022), The nexus between environmental regulation and ecological footprint in OECD countries: empirical evidence using panel quantile regression, *Environmental Science and Pollution Research*, <https://doi.org/10.1007/s11356-022-19221-y>